VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non[1].

---

[1] Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non có căn cứ ban hành như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.[2] Thông tư này quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, bao gồm cả chỉ tiêu của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài có sử dụng chung các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo trong xác định chỉ tiêu.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; viện hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo tiến sĩ; các trường cao đẳng được phép đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu

1. Cơ sở đào tạo căn cứ vào các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trong việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm.

"Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non".

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

2. Thực hiện công khai, minh bạch các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, cơ sở để xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp của cơ sở đào tạo để các cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra, xã hội giám sát và người học lựa chọn cơ sở đào tạo dự tuyển.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục thống kê ngành đào tạo là Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

3. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4.[3] Lĩnh vực đào tạo là tập hợp một số nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn hoặc nghề nghiệp theo phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân (quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này).

5. Giảng viên toàn thời gian trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên đang làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên toàn thời gian), cụ thể như sau:

a) Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 ngày 12 tháng 2019 của Chính phủ quy

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học cho năm xác định chỉ tiêu tuyển sinh (bao gồm cả giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm), đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

6. Giảng viên thỉnh giảng trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là người không thuộc diện theo quy định tại khoản 5 Điều này, trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn người học của cơ sở đào tạo theo hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật cho năm xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

7. Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh dự kiến tốt nghiệp trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh là số sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm xác định chỉ tiêu tuyển sinh và được tính trên cơ sở quy mô đào tạo của từng ngành/lĩnh vực/hình thức đào tạo chia cho số năm đào tạo tương ứng với từng ngành/lĩnh vực/hình thức đào tạo đó.

8.[4] Chỉ tiêu tuyển sinh là số lượng người học dự kiến tuyển sinh do cơ sở đào tạo công bố sau khi tự xác định hoặc sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo theo quy định tại Thông tư này.

9.[5] Năng lực đào tạo của một ngành, lĩnh vực đào tạo là quy mô đào tạo tối đa của ngành, lĩnh vực, được xác định căn cứ các điều kiện bảo đảm chất lượng của

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh

1. Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật; công bố công khai, chịu trách nhiệm trước pháp luật và trách nhiệm giải trình về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và cam kết chuẩn đầu ra đáp ứng nhu cầu xã hội của cơ sở đào tạo, đồng thời chịu sự giám sát của các cơ quan quản lý và xã hội.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định theo từng năm và độc lập theo từng trình độ đào tạo. Căn cứ chỉ tiêu đã xác định theo từng trình độ, cơ sở đào tạo phải công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh đã xác định theo ngành/nhóm ngành trong đề án và kế hoạch tuyển sinh, chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và cơ quan quản lý trực tiếp.

3.[6] Chỉ tiêu tuyển sinh đại học xác định theo từng ngành, nhóm ngành và phải bảo đảm quy mô đào tạo thực tế của lĩnh vực không vượt quá năng lực đào tạo. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên xác định theo từng ngành đào tạo, bảo đảm quy mô đào tạo thực tế của ngành không vượt quá năng lực đào tạo.

4.[7] Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định trên cơ sở năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (đối với đào tạo chính quy trình độ cao đẳng, đại học), kết quả kiểm định cơ sở đào tạo và kết quả tuyển sinh của năm

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

tuyển sinh trước liền kề với năm xác định chỉ tiêu và tổ chức tuyển sinh của cơ sở đào tạo, cụ thể:

a) Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định phù hợp với năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo theo quy định từ Điều 7 đến Điều 12 Thông tư này;

b) Tổng chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo từng trình độ và theo từng lĩnh vực (đối với chỉ tiêu đại học) hoặc theo từng ngành (đối với chỉ tiêu thạc sĩ, tiến sĩ) không được tăng so với năm tuyển sinh trước liền kề với năm xác định chỉ tiêu và tổ chức tuyển sinh nếu cơ sở đào tạo đủ điều kiện về thời gian để thực hiện kiểm định cơ sở đào tạo theo quy định nhưng ở thời điểm công bố chỉ tiêu tuyển sinh không có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo còn thời hạn, trừ trường hợp cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

c) Chỉ tiêu tuyển sinh đại học của lĩnh vực không được tăng so với năm tuyển sinh trước liền kề với năm xác định chỉ tiêu và tổ chức tuyển sinh của lĩnh vực đó nếu tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp của lĩnh vực đó đạt dưới 80% hoặc tỷ lệ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của lĩnh vực đó ở năm tuyển sinh liền kề trước năm tuyển sinh đạt dưới 80%, trừ trường hợp ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được tính chỉ tiêu riêng.

5. Cơ sở đào tạo vi phạm quy định về đối tượng, điều kiện, chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) không được tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vi phạm của cơ sở đào tạo. Trường hợp này, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh cho cơ sở đào tạo theo quy định như sau:

a) Cơ sở đào tạo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh bảo đảm tuân thủ đầy đủ nguyên tắc xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này sau đó trừ đi số lượng chỉ tiêu đã vi phạm về đối tượng, điều kiện, chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo;

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh đối với cơ sở đào tạo theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và điểm a khoản 5 Điều này.

6. Đối với các ngành đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học mới được mở ngành trong năm tuyển sinh, chỉ tiêu được xác định cho ngành đó nằm trong năng lực đào tạo của lĩnh vực đào tạo tương ứng và không vượt quá 30% năng lực đào tạo của ngành theo quy định.

7.[8] Đối với các ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư này. Sau khi gọi thí sinh nhập học đợt 1 theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ kết quả nhập học thực tế, cơ sở đào tạo rà soát, đề xuất và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định điều chỉnh chỉ tiêu đối với từng ngành không quá 20% đồng thời bảo đảm không thay đổi tổng chỉ tiêu đào tạo giáo viên đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo. Đối với chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng, đại học theo hình thức vừa làm vừa học và chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ tiến sĩ của các ngành đào tạo giáo viên, cơ sở đào tạo tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

8. Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực An ninh, quốc phòng, cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo các trình độ và hình thức đào tạo đối với các cơ sở đào tạo trên cơ sở năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo và nhu cầu sử dụng, bảo đảm phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo cùng các quy định khác có liên quan của pháp luật.

9. Tỷ lệ sinh viên có việc làm đối với sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học quy định tại khoản 4 Điều này được xác định theo từng ngành đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm và được xác định bằng tỷ lệ giữa số lượng sinh viên chính quy có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng

---

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

kể từ khi được cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp so với tổng số sinh viên chính quy tương ứng của ngành và trình độ đào tạo đã tốt nghiệp trong năm đó.

Điều 5. Quy định về giảng viên trong xác định năng lực đào tạo[9]

1. Mỗi giảng viên của cơ sở đào tạo được xếp vào một hoặc nhiều ngành trong một hoặc nhiều lĩnh vực đào tạo phù hợp với chuyên môn với tổng trọng số tham gia giảng dạy của mỗi giảng viên không vượt quá 100% ở mỗi trình độ đào tạo. Đối với các đại học, một giảng viên có thể được sắp xếp vào một hoặc nhiều đơn vị đào tạo thuộc, trực thuộc đại học với tổng trọng số tham gia giảng dạy của mỗi giảng viên không vượt quá 100% ở mỗi trình độ đào tạo.

2. Quy định về giảng viên trong xác định năng lực đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng:

a) Tổng số giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạo (trừ nhóm ngành Đào tạo giáo viên) bao gồm số giảng viên toàn thời gian quy đổi và giảng viên thỉnh giảng quy đổi tương ứng của lĩnh vực đào tạo đó; tổng số giảng viên quy đổi theo ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên là số giảng viên toàn thời gian quy đổi của ngành đào tạo đó (giảng viên thỉnh giảng không được tính để xác định chỉ tiêu tuyển sinh);

b) Số giảng viên thỉnh giảng quy đổi được tính tối đa bằng 10% tổng số giảng viên toàn thời gian quy đổi của cơ sở đào tạo xác định theo lĩnh vực đào tạo. Riêng các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học và các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài (quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này), số giảng viên thỉnh giảng quy đổi được tính tối đa bằng 40% số giảng viên toàn thời gian quy đổi của cơ sở đào tạo xác định theo lĩnh vực đào tạo;

---

[9] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

c) Hệ số quy đổi giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học của cơ sở đào tạo có chức danh, trình độ khác nhau quy định tại Bảng 1, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó mỗi giảng viên chỉ được tính quy đổi một lần ở mức quy đổi cao nhất;

d) Đối với ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bao gồm: ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin, lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và các ngành đào tạo theo đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố trong từng giai đoạn và được điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở căn cứ nhu cầu nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo chủ trương, định hướng của Nhà nước), giảng viên thỉnh giảng được xác định bao gồm cả các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý là những người lao động có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo, đồng thời có từ 05 năm trở lên về kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp tại doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp gắn với ngành và lĩnh vực đào tạo làm giảng viên trợ giảng và được tính hệ số theo quy định tại điểm c khoản này.

3. Quy định về giảng viên trong xác định năng lực đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ:

a) Tổng số giảng viên theo ngành đào tạo bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng của cơ sở đào tạo có trình độ/chức danh đáp ứng yêu cầu của giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ, tiến sĩ và phù hợp về chuyên môn tương ứng của ngành đào tạo đó;

b) Số lượng giảng viên thỉnh giảng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh được tính tối đa bằng 10% tổng số giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo xác định theo ngành đào tạo. Riêng các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, số lượng giảng viên thỉnh giảng được tính tối đa bằng 40% tổng số giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo xác định theo ngành đào tạo.

4. Đối với giảng viên nhóm ngành Ngôn ngữ văn học và văn hóa Việt Nam, nhóm ngành Ngôn ngữ văn học và văn hóa nước ngoài, nhóm ngành Thể dục, thể thao, các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực Nghệ thuật:

a) Giảng viên trợ giảng là Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tiến sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có chức danh phó giáo sư;

d) Giảng viên là Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ nhân Nhân dân, Nhà giáo Nhân dân, đồng thời có bằng tiến sĩ và chức danh phó giáo sư cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có chức danh giáo sư.

5. Đối với các ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số của ngành tham gia đào tạo:

a) Nếu có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo thì được tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ;

b) Nếu có bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ;

c) Nếu có bằng tiến sĩ cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo thì được tính hệ số như giảng viên có chức danh phó giáo sư;

d) Nếu có bằng tiến sĩ và chức danh phó giáo sư cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành với ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có chức danh giáo sư.

6. Đối với giảng viên các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe:

a) Cơ sở đào tạo có tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo lĩnh vực Sức khỏe được xác định người giảng dạy thực hành của cơ sở thực hành công lập thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2017 về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành Sức khỏe là giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo nếu đã được bổ nhiệm kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý từ cấp bộ môn trở lên tại cơ sở đào tạo;

b) Giảng viên có bằng bác sĩ nội trú, bằng chuyên khoa cấp I các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ thạc sĩ; giảng viên có bằng chuyên khoa cấp II các chuyên ngành thuộc ngành tham gia đào tạo được tính hệ số như giảng viên có trình độ tiến sĩ.

Điều 6. Tiêu chí và cách tính theo tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng, đại học hình thức chính quy

1. Tiêu chí số sinh viên chính quy tính trên một giảng viên quy đổi của cơ sở đào tạo theo từng lĩnh vực đào tạo:

a) Sinh viên chính quy trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh gồm: Sinh viên đại học chính quy, sinh viên cao đẳng chính quy ngành Giáo dục Mầm non, sinh viên liên thông chính quy (bao gồm sinh viên liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học chính quy; liên thông từ trình độ trung cấp các ngành đào tạo giáo viên lên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên khác theo học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên theo học trình độ đại học ngành khác); không tính sinh viên hệ cử tuyển theo học tại cơ sở đào tạo;

b) Số sinh viên theo học trình độ đại học hình thức chính quy trên một giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạo được xác định tối đa theo định mức tại Bảng 2, Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Số sinh viên theo học trình độ cao đẳng hình thức chính quy ngành Giáo dục Mầm non trên một giảng viên quy đổi không vượt quá 25 sinh viên;

d) Cách tính:

Lấy tổng quy mô sinh viên chính quy theo lĩnh vực đào tạo chia cho tổng số giảng viên quy đổi của lĩnh vực đào tạo đó.

2. Tiêu chí diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy của các hạng mục công trình và yêu cầu về chủng loại, số lượng học liệu, trang thiết bị tối thiểu theo yêu cầu của chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học:

a) Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu tính trên một sinh viên chính quy không thấp hơn 2,8 m^2;

b) Các hạng mục được tính diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo và yêu cầu về chủng loại và số lượng tài liệu/trang thiết bị tối thiểu của từng hạng mục như sau:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo;

- Thư viện, trung tâm học liệu;

- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập;

c) Cách tính:

Lấy tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục công trình được xác định tại điểm b khoản này chia cho tổng quy mô sinh viên chính quy của cơ sở đào tạo.

3. Đối với các ngành đào tạo thí điểm chủ yếu bằng phương thức trực tuyến, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại trong đào tạo theo đề án của cơ sở đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ đại học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương/ngành/đất nước được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt trong từng giai đoạn, các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định.

4. Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

Điều 7. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng, đại học chính quy

1. Chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy hằng năm được xác định tối đa bằng tổng quy mô đào tạo hình thức chính quy xác định trên cơ sở năng lực đào tạo của từng lĩnh vực đào tạo (của từng ngành đào tạo đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên), đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại Điều 6 Thông tư này trừ đi tổng quy mô sinh viên chính quy đang đào tạo tại cơ sở đào tạo và cộng thêm số sinh viên dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh, đồng thời phải bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc chung theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức chính quy nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy, trong đó tỷ lệ chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học xác định theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng hình thức chính quy ngành Giáo dục Mầm non nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng chính quy của cơ sở đào tạo.

3. Đối với chỉ tiêu đào tạo liên thông chính quy thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định và thông báo cho cơ sở đào tạo trên cơ sở nhu cầu của các địa phương và năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo.

Điều 8. Xác định chỉ tiêu cao đẳng, đại học các ngành đào tạo giáo viên chính quy

1. Cơ sở đào tạo được phép đào tạo các ngành đào tạo giáo viên xác định chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, chỉ tiêu tuyển sinh đại học các ngành đào tạo giáo viên hình thức chính quy theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật, báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo giáo viên của cơ sở đào tạo.

2.[10] Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, chỉ tiêu tuyển sinh đại học các ngành đào tạo giáo viên hình thức chính quy theo ngành đào tạo cho từng cơ sở đào tạo trên cơ sở năng lực đào tạo và tình hình tuyển sinh các năm trước của cơ sở đào tạo, nhu cầu sử dụng, tình hình giao nhiệm vụ đào tạo của các địa phương và cả nước, phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng, đại học vừa làm vừa học

1.[11] Chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức vừa làm vừa học của một lĩnh vực đào tạo được xác định không vượt quá 30% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy tính theo năng lực đào tạo của lĩnh vực đó; riêng đối với lĩnh vực Nghệ thuật và nhóm ngành đào tạo giáo viên chỉ tiêu hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 50% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy tính theo năng lực đào tạo của lĩnh vực/ nhóm ngành đó.

2.[12] Chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hình thức vừa làm vừa học được xác định không vượt quá 50% chỉ tiêu tuyển sinh chính quy tính theo năng lực đào tạo của ngành đó.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học vừa làm vừa học của cơ sở đào

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

[12] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

tạo, trong đó tỷ lệ chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học xác định theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hình thức vừa làm vừa học nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng vừa làm vừa học của cơ sở đào tạo.

4. Đối với chỉ tiêu đào tạo liên thông hình thức vừa làm vừa học thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định và thông báo cho cơ sở đào tạo trên cơ sở nhu cầu của các địa phương và năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo.

Điều 10. **Xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học đào tạo từ xa**

1. Cơ sở đào tạo bảo đảm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo từ xa, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng máy tính, bao gồm: hệ thống học liệu điện tử kết hợp với học liệu chính, bài giảng trực tuyến và hệ thống quản lý học tập (LMS) hỗ trợ cho người học và các quy định khác có liên quan theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo từ xa đối với các ngành đã được phép đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan, đồng thời chịu trách nhiệm giải trình về việc quyết định đào tạo từ xa với từng ngành đào tạo.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo từ xa trình độ đại học hàng năm của cơ sở đào tạo được xác định theo từng lĩnh vực đào tạo từ xa và tính tối đa bằng tổng quy mô đào tạo từ xa xác định trên cơ sở năng lực đào tạo của từng lĩnh vực đào tạo, đáp ứng đồng thời các tiêu chí theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, trừ đi tổng quy mô sinh viên đào tạo từ xa trình độ đại học thực tế đang đào tạo tại cơ sở đào tạo và các trạm đào tạo từ xa của lĩnh vực đào tạo tương ứng, cộng thêm số sinh viên đào tạo từ xa trình độ đại học dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh của lĩnh vực đào tạo đó.

3. Tiêu chí số sinh viên đào tạo từ xa trình độ đại học trên một giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạo:

a) Giảng viên trong xác định chỉ tiêu đào tạo từ xa là giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy, hướng dẫn cho đào tạo từ xa của cơ sở đào tạo với thời gian trung bình từ 08 giờ làm việc trở lên trong một tuần; những người tham gia với thời gian trung bình ít hơn 08 giờ làm việc trong một tuần được tính quy đổi theo tỷ lệ tương ứng với thời gian tham gia;

b)[13] Hệ số quy đổi theo trình độ và chức danh cho giảng viên tham gia đào tạo từ xa, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng, được áp dụng như hệ số quy đổi giảng viên toàn thời gian để xác định năng lực đào tạo theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

c) Số sinh viên đào tạo từ xa trên một giảng viên tham gia đào tạo từ xa quy đổi theo lĩnh vực đào tạo được xác định tối đa như hình thức chính quy theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

4. Tiêu chí số sinh viên đào tạo từ xa trình độ đại học trên một cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa (tính cho cả cơ sở đào tạo):

a) Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa là các cán bộ, nhân viên đã ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên trong năm tuyển sinh và làm việc toàn thời gian (theo quy định tại Bộ Luật lao động hiện hành về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi đối với người lao động) cho công tác quản lý, hỗ trợ đào tạo từ xa của cơ sở đào tạo và các trạm đào tạo từ xa của cơ sở đào tạo; những người làm việc không toàn thời gian cho đào tạo từ xa được tính quy đổi theo tỷ lệ tương ứng với thời gian kiêm nhiệm tham gia quản lý, hỗ trợ đào tạo từ xa;

---

[13] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

b)[14] Hệ số quy đổi theo trình độ và chức danh cho cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa được áp dụng như hệ số quy đổi giảng viên toàn thời gian để xác định năng lực đào tạo theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

c) Số sinh viên đại học đào tạo từ xa trên một cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách đào tạo từ xa quy đổi không vượt quá 200 sinh viên.

Điều 11. Xác định chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ

1. Chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ tối đa của cơ sở đào tạo được xác định theo từng ngành đào tạo, được tính bằng quy mô đào tạo thạc sĩ tối đa theo năng lực đào tạo của ngành đào tạo đó, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 03 Điều này và bảo đảm tỷ lệ số học viên trên một người hướng dẫn luận văn có đầy đủ tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ tối đa của cơ sở đào tạo được xác định theo từng ngành đào tạo, được tính bằng quy mô đào tạo tiến sĩ tối đa theo năng lực đào tạo của ngành đào tạo đó, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 03 Điều này trừ đi quy mô đào tạo tiến sĩ hiện tại cộng thêm với số nghiên cứu sinh dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm tuyển sinh của ngành đào tạo đó.

3. Tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ

a) Tiêu chí số nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng theo trình độ, chức danh và phù hợp về chuyên môn để tính chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo được xác định tối đa theo quy định tại Bảng 3 (đối với giảng viên toàn thời gian), Bảng 4 (đối với giảng viên thỉnh giảng), Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tiêu chí về cơ sở vật chất thiết bị: Cơ sở đào tạo phải bảo đảm có đủ cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị thực hành, thư viện, giảng đường, phòng

---

[14] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

làm việc của giảng viên, người hướng dẫn, nghiên cứu sinh và học viên cao học phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành và loại chương trình đào tạo;

c) Tiêu chí nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội: Cơ sở đào tạo xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải căn cứ nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và của ngành.

Điều 12. Xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo xác định và công bố chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo các quy định tại Thông tư này và các quy định hiện của pháp luật có liên quan, trong đó hội đồng trường chịu trách nhiệm giải trình về định hướng phương thức tuyển sinh và việc phát triển tăng hoặc giảm quy mô đào tạo theo nhóm ngành và lĩnh vực đào tạo, phù hợp với định hướng phát triển của cơ sở đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội, bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của các Bộ, ngành, địa phương và cả nước, bảo đảm hội nhập quốc tế; giám đốc, viện trưởng, hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định việc xác định chỉ tiêu và chịu trách nhiệm giải trình về số lượng chỉ tiêu cụ thể của từng ngành, nhóm ngành và lĩnh vực đào tạo, bảo đảm phù hợp với năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Cơ sở đào tạo cập nhật đầy đủ các thông tin, số liệu chi tiết về các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh đã được xác định, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo công bố công khai, minh bạch các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, cơ sở dữ liệu và tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, đề án và kế hoạch tuyển sinh, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và các thông tin cần thiết khác của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và cập nhật cơ sở dữ liệu vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực An ninh, quốc phòng, cơ sở đào tạo công bố công khai, minh bạch các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và các thông tin cần thiết khác theo quy định của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo và cập nhật cơ sở dữ liệu vào phần mềm quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Cơ sở đào tạo xây dựng báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm theo các mẫu báo cáo (quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này) và thực hiện việc báo cáo theo công văn hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo

1. Thực hiện đúng quy trình xác định và công bố chỉ tiêu.

2. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của số liệu báo cáo và căn cứ xác định chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm và chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan quản lý nhà nước và xã hội.

3.[15] Thực hiện tuyển sinh phù hợp với chỉ tiêu đã được xác định và công bố công khai theo từng ngành, nhóm ngành và lĩnh vực đào tạo, đồng thời đảm bảo quy mô đào tạo thực tế không vượt quá năng lực đào tạo theo quy định của Thông tư này.

4. Cung cấp đầy đủ thông tin về xác định, thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh khi có yêu cầu xác thực thông tin, thanh tra, kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan có thẩm quyền.

5. Các cơ sở đào tạo được triển khai đào tạo các ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước phải xây dựng và đăng tải công bố công khai thông tin triển khai trong Đề án tuyển sinh của cơ sở đào tạo và các minh chứng bảo đảm chất lượng trên trang thông tin điện tử của trường theo đúng quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

6. Giám đốc, viện trưởng, hiệu trưởng cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm giải trình trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và xã hội về việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở đào tạo theo đúng quy định hiện hành.

---

[15] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

Điều 14. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của các cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục vi phạm quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Giám đốc, viện trưởng, hiệu trưởng cơ sở đào tạo có xảy ra sai phạm về xác định chỉ tiêu tuyển sinh và cá nhân thực hiện hành vi vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Hiệu lực thi hành[16]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022 và áp dụng đối với các khóa tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ từ năm 2022 trở đi.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 và Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020.

---

[16] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023 quy định như sau:

"Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học; Hiệu trưởng các trường cao đẳng tuyển sinh ngành Giáo dục Mầm non chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023".

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; bộ, ngành có liên quan; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; hiệu trưởng các trường cao đẳng đào tạo trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; viện trưởng viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; thủ trưởng trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân được phép đào tạo các trình độ giáo dục đại học chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 03/VBHN-BGDĐT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Minh Sơn

PHỤ LỤC 1
HỆ SỐ QUY ĐỔI GIẢNG VIÊN; QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY/HỌC VIÊN CAO HỌC/NGHIÊN CỨU SINH TRÊN MỘT GIẢNG VIÊN QUY ĐỔI XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

(Kèm theo Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non)

Bảng 1. Hệ số quy đổi giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học

Chức danh/Trình độ	**Hệ số giảng viên toàn thời gian**		**Hệ số giảng viên thỉnh giảng**	
	Cơ sở đào tạo đại học	**Cơ sở đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**[17]
Giảng viên có trình độ đại học	0,3	1,0	0,0	0,2
Giảng viên có trình độ thạc sĩ	1,0	1,5	0,2	0,5
Giảng viên có trình độ tiến sĩ	2,0	2,0	0,4	1,0
Giảng viên có chức danh phó giáo sư	3,0	3,0	0,6	1,5
Giảng viên có chức danh giáo sư	5,0	5,0	1,0	2,5

[17] Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học được liệt kê trong Bảng 4, Bảng 5 của Phụ lục 2.

Bảng 2. Số lượng sinh viên trình độ đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi theo lĩnh vực đào tạo

STT	Lĩnh vực	Số sinh viên chính quy/ 01 giảng viên quy đổi
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20
2	Nghệ thuật	15
3	Kinh doanh và quản lý	25
4	Pháp luật	25
5	Khoa học sự sống	20
6	Khoa học tự nhiên	20
7	Toán và thống kê	20
8	Máy tính và công nghệ thông tin	20
9	Công nghệ kỹ thuật	20
10	Kỹ thuật	20
11	Sản xuất và chế biến	20
12	Kiến trúc và xây dựng	20
13	Nông lâm nghiệp và thủy sản	20
14	Thú y	20
15	Sức khỏe	15
16	Nhân văn	25
17	Khoa học xã hội và hành vi	25
18	Báo chí và thông tin	25
19	Dịch vụ xã hội	25
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	25
21	Dịch vụ vận tải	25
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	25
23	An ninh, quốc phòng	25
24	Lĩnh vực khác	20

Bảng 3. Số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên toàn thời gian theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn được xác định để tính chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu	**Giảng viên toàn thời gian theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn của cơ sở đào tạo**		
	GS	**PGS/TSKH**	**TS**
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	5		

Bảng 4. Số lượng nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên thỉnh giảng theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn được xác định để tính chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu	**Giảng viên thỉnh giảng theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn của cơ sở đào tạo**		
	GS	**PGS/TSKH**	**TS**
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	2	1,5	1
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	1,5		

PHỤ LỤC 2
NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẶC THÙ

(Kèm theo Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non)

Bảng 1. Ngành đào tạo trình độ đại học thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
2	Hội họa
3	Đồ họa
4	Điêu khắc
5	Gốm
	Nghệ thuật trình diễn
6	Âm nhạc học
7	Sáng tác âm nhạc
8	Chỉ huy âm nhạc
9	Thanh nhạc
10	Biểu diễn nhạc cụ phương tây
11	Piano
12	Nhạc Jazz
13	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
14	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu
15	Biên kịch sân khấu
16	Diễn viên sân khấu kịch hát
17	Đạo diễn sân khấu
18	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình

STT	Tên ngành
19	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
20	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình
21	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
22	Quay phim
23	Lý luận, lịch sử và phê bình múa
24	Diễn viên múa
25	Biên đạo múa
26	Huấn luyện múa
	Nghệ thuật nghe nhìn
27	Nhiếp ảnh
28	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
29	Thiết kế đồ họa
30	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 2. Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
2	Mỹ thuật tạo hình
	Nghệ thuật trình diễn
3	Âm nhạc học
4	Nghệ thuật âm nhạc
5	Lý luận và lịch sử sân khấu
6	Nghệ thuật sân khấu

STT	Tên ngành
7	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình
8	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
9	Thiết kế đồ họa
10	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 3. Ngành đào tạo trình độ tiến sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
	Nghệ thuật trình diễn
2	Âm nhạc học
3	Lý luận và lịch sử sân khấu
4	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình

Bảng 4. Ngành đào tạo trình độ đại học có nhu cầu cao về nhân lực thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin

STT	Tên ngành
	Máy tính
1	Khoa học máy tính
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
3	Kỹ thuật phần mềm
4	Hệ thống thông tin
5	Kỹ thuật máy tính
6	Công nghệ kỹ thuật máy tính

STT	Tên ngành
	Công nghệ thông tin
7	Công nghệ thông tin
8	An toàn thông tin
9	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học khác thuộc lĩnh vực đã được phê duyệt cho phép đào tạo

Bảng 5. Ngành đào tạo trình độ đại học có nhu cầu cao về nhân lực thuộc lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân

STT	Tên ngành
	Du lịch
1	Du lịch
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
	Khách sạn, nhà hàng
3	Quản trị khách sạn
4	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học khác thuộc lĩnh vực đã được phê duyệt cho phép đào tạo

PHỤ LỤC 3
BẢNG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non)

Mã cấp 2	Tên lĩnh vực
514	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên
714	
814	
914	
721	Nghệ thuật
821	
921	
734	Kinh doanh và quản lý
834	
934	
738	Pháp luật
838	
938	
742	Khoa học sự sống
842	
942	
744	Khoa học tự nhiên
844	
944	
746	Toán và thống kê
846	
946	

Mã cấp 2	Tên lĩnh vực
748	Máy tính và công nghệ thông tin
848	
948	
751	Công nghệ kỹ thuật
851	
951	
752	Kỹ thuật
852	
952	
754	Sản xuất và chế biến
854	
954	
758	Kiến trúc và xây dựng
858	
958	
762	Nông lâm nghiệp và thủy sản
862	
962	
764	Thú y
864	
964	
772	Sức khỏe
872	
972	
722	Nhân văn
822	
922	

Mã cấp 2	Tên lĩnh vực
731	Khoa học xã hội và hành vi
831	
931	
732	Báo chí và thông tin
832	
932	
776	Dịch vụ xã hội
876	
976	
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
881	
981	
784	Dịch vụ vận tải
884	
984	
785	Môi trường và bảo vệ môi trường
885	
985	
786	An ninh, quốc phòng
886	
986	
790	Lĩnh vực khác
890	
990	

PHỤ LỤC 4
CÁC MẪU BÁO CÁO[18]

(Kèm theo Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non)

Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu tuyển sinh.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu.

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh.

[18] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2023.

Mẫu số 01: Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh

Cơ quan quản lý trực tiếp *(nếu có)*
Trường…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/ LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM.....

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %
A	**SAU ĐẠI HỌC**					
1	**Tiến sĩ**					
1.1	***Tiến sĩ chính quy***					
1.1.1.	*Lĩnh vực….*					
1.1.1.1	Ngành….					
1.2	***Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***					
1.2.1.	*Lĩnh vực….*					
1.2.1.1	Ngành….					
2	**Thạc sĩ**					
2.1	***Thạc sĩ chính quy***					
2.1.1	*Lĩnh vực…*					
2.1.1.1	Ngành….					
2.2	***Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***					
2.2.1.	*Lĩnh vực….*					
2.2.1.1	Ngành….					
B	**ĐẠI HỌC**					
3	**Đại học chính quy**					
3.1	***Chính quy***					

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**					
3.1.1.1	*Lĩnh vực ...*					
3.1.1.1.1	Ngành…					
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)					
3.1.2.1	*Lĩnh vực ...*					
3.1.2.1.1	Ngành…					
3.2	***Liên thông từ trung cấp lên đại học***					
3.2.1	*Lĩnh vực…*					
3.2.1.1	Ngành…					
3.3	***Liên thông từ cao đẳng lên đại học***					
3.3.1	*Lĩnh vực…*					
3.3.1.1	Ngành….					
3.4	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên***					
3.4.1	*Lĩnh vực…*					
3.4.1.1	Ngành….					
3.5	***Liên kết đào tạo với nước ngoài***					
3.5.1	*Lĩnh vực…*					
3.5.1.1	Ngành…					
4	**Đại học vừa làm vừa học**					
4.1	***Vừa làm vừa học***					
4.1.1	*Lĩnh vực…*					
4.1.1.1	Ngành…					

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %
4.2	***Liên thông từ trung cấp lên đại học***					
4.2.1	*Lĩnh vực…*					
4.2.1.1	Ngành….					
4.3	***Liên thông từ cao đẳng lên đại học***					
4.3.1	*Lĩnh vực…*					
4.3.1.1	*Ngành….*					
4.4	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên***					
4.2.1	*Lĩnh vực…*					
4.2.1.1	Ngành….					
5	**Từ xa**					
5.1	***Lĩnh vực…***					
5.1.1	Ngành…					
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**					
6	**Cao đẳng chính quy**					
6.1	***Chính quy***					
6.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng***					
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***					
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**					
7.1	**Vừa làm vừa học**					
7.2	**Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng**					
7.3	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng**					

Mẫu số 02: Báo cáo cơ sở pháp lý xác định chỉ tiêu năm.....

Cơ quan quản lý trực tiếp *(nếu có)*
Trường……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM.....

1. Danh sách ngành đào tạo

TT	*Tên ngành*	*Mã ngành*	*Số văn bản cho phép mở ngành*	*Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành*	*Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)*	*Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)*	*Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép*	*Năm bắt đầu đào tạo*	*Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh*	*Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học*	*Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học*	*Số, ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa*	*Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*

Ghi chú: Cột (11) và (12) *chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (quy định tại bảng 4 và bảng 5, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này)*

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

2.1. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*

2.2. Bố trí giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

a) Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*		

b) Trình độ thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*		

c) Trình độ tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*		
1									

3. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

3.1. Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

Lưu ý: Cột (12) và (13) *chỉ báo cáo đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Du lịch và nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng và các ngành đào tạo trong lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học.*

3.2. Bố trí giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các ngành, các trình độ đào tạo (nếu có)

a) Trình độ đại học

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trong số tham gia giảng dạy trình độ đại học			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*		

b) Trình độ thạc sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trong số tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*		

c) Trình độ tiến sĩ

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trong số tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ			Tổng ngành tham gia	Tổng trọng số
					Tên ngành 1	Tên ngành 2	..		
					Mã ngành 1	Mã ngành 2	...		
1	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*	*7*		
1									

4. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thời gian quản lý, hỗ trợ chuyên trách về ĐTTX	Địa chỉ quản lý, hỗ trợ ĐTTX tại cơ sở đào tạo/ các trạm ĐTTX
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

5. Danh sách người học trúng tuyển, nhập học, tốt nghiệp các trình độ đến 31/12/..... (người học)

5.1. Danh sách người học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học:

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái[19]	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu

5.2. Danh sách người học trình độ thạc sĩ:

TT	Mã học viên	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/ hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu.

[19] 1. Đang học, 2. Đã tốt nghiệp, 3. Bảo lưu, 4. Thôi học, 5. Bị buộc thôi học, 6. Chuyển cơ sở đào tạo

5.3. Danh sách người học trình độ tiến sĩ:

TT	Mã nghiên cứu sinh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMTND/ CCCD/hộ chiếu	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Quyết định trúng tuyển		Hình thức đào tạo	Tên ngành trúng tuyển	Mã ngành trúng tuyển	Năm trúng tuyển	Năm tốt nghiệp	Quyết định công nhận tốt nghiệp		Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc văn bằng	Trạng thái	Địa điểm đào tạo
								Số	Ngày						Số	Ngày				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*

Ghi chú: các cột từ cột 15 đến cột 21 sẽ được cập nhật hàng năm khi có dữ liệu

6. Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

6.1. Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận

6.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

TT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1					
2					

7. Hội đồng trường/Hội đồng đại học

7.1. Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định

7.2. Danh sách thành viên Hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường (chủ tịch, phó chủ tịch, ủy viên)	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1						
2						

8. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ: văn bản theo quy định tại các điểm b, c, d Khoản 2 Điều 32 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018)

STT	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quy chế tổ chức và hoạt động			
2	Quy chế tài chính			
	...			

9. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

(kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm)

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (Khảo sát ở năm liền kế trước năm tuyển sinh) Đơn vị: %
1	**Lĩnh vực…**					
1.1	Ngành…					
1.2	Ngành…					
1.3	….					

STT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (Khảo sát ở năm liền kế trước năm tuyển sinh) Đơn vị: %
2	**Lĩnh vực…**					
2.1	Ngành…					
2.2	Ngành…					
2.3	….					
3	**….**					
	Tổng					

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm.....

Cơ quan quản lý trực tiếp
(nếu có)
Trường……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM .....

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... ***(Người học)***

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**			
1	**Tiến sĩ**			
1.1	***Tiến sĩ chính quy***			
1.1.1.	*Lĩnh vực….*			
1.1.1.1	Ngành….			
1.2	***Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***			
1.2.1.	*Lĩnh vực….*			
1.2.1.1	Ngành….			
2	**Thạc sĩ**			
2.1	***Thạc sĩ chính quy***			
2.1.1	*Lĩnh vực…*			
2.1.1.1	Ngành….			
2.2	***Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***			
2.2.1.	*Lĩnh vực….*			
2.2.1.1	Ngành….			

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
B	**ĐẠI HỌC**			
3	**Đại học chính quy**			
3.1	**Chính quy**			
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			
3.1.1.1	**Lĩnh vực…**			
3.1.1.1.1	Ngành…			
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	**Lĩnh vực…**			
3.1.2.1.1	Ngành…			
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			
3.2.1	***Lĩnh vực…***			
3.2.1.1	Ngành…			
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			
3.3.1	***Lĩnh vực…***			
3.3.1.1	Ngành….			
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			
3.4.1	***Lĩnh vực…***			
3.4.1.1	Ngành….			

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.5	**Liên kết đào tạo với nước ngoài**			
3.5.1	***Lĩnh vực…***			
3.5.1.1	Ngành….			
4	**Đại học vừa làm vừa học**			
4.1	**Vừa làm vừa học**			
4.1.1	***Lĩnh vực…***			
4..1.1.1	Ngành…			
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**			
4.2.1	***Lĩnh vực…***			
4.2.1.1	Ngành….			
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			
4.3.1	***Lĩnh vực…***			
4.3.1.1	*Ngành….*			
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			
4.2.1	***Lĩnh vực…***			
4.2.1.1	Ngành….			
5	**Từ xa**			
5.1	***Lĩnh vực…***			
5.1.1	Ngành…			
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**			
6	**Cao đẳng chính quy**			

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
6.1	***Chính quy***			
6.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng***			
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***			
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**			
7.1	***Vừa làm vừa học***			
7.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng***			
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***			

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm..... ***(Người)***

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	**SAU ĐẠI HỌC**				
1	**Tiến sĩ**				
1.1	***Tiến sĩ chính quy***				
1.1.1.	*Lĩnh vực….*				
1.1.1.1	Ngành….				
1.2	***Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***				
1.2.1.	*Lĩnh vực….*				
1.2.1.1	Ngành….				

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
2	**Thạc sĩ**				
2.1	***Thạc sĩ chính quy***				
2.1.1	*Lĩnh vực…*				
2.1.1.1	Ngành….				
2.2	***Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***				
2.2.1.	*Lĩnh vực….*				
2.2.1.1	Ngành….				
B	**ĐẠI HỌC**				
3	**Đại học chính quy**				
3.1	**Chính quy**				
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**				
3.1.1.1	**Lĩnh vực…**				
3.1.1.1.1	Ngành…				
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)				
3.1.2.1	**Lĩnh vực…**				
3.1.2.1.1	Ngành…				
3.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**				
3.2.1	***Lĩnh vực…***				
3.2.1.1	Ngành…				

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
3.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**				
3.3.1	***Lĩnh vực…***				
3.3.1.1	Ngành….				
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**				
3.4.1	***Lĩnh vực…***				
3.4.1.1	Ngành….				
3.5	**Liên kết đào tạo với nước ngoài**				
3.5.1	***Lĩnh vực…***				
3.5.1.1	Ngành….				
4	**Đại học vừa làm vừa học**				
4.1	**Vừa làm vừa học**				
4.1.1	***Lĩnh vực…***				
4..1.1.1	Ngành…				
4.2	**Liên thông từ trung cấp lên đại học**				
4.2.1	***Lĩnh vực…***				
4.2.1.1	Ngành….				
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**				
4.3.1	***Lĩnh vực…***				
4.3.1.1	*Ngành….*				

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**				
4.2.1	***Lĩnh vực…***				
4.2.1.1	Ngành….				
5	**Từ xa**				
5.1	***Lĩnh vực…***				
5.1.1	Ngành…				
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**				
6	**Cao đẳng chính quy**				
6.1	***Chính quy***				
6.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng***				
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***				
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**				
7.1	***Vừa làm vừa học***				
7.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng***				
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***				

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực đến ngày...

3.1. Giảng viên của toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	**Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ**								
1	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Tổng cộng giảng dạy tiến sĩ								
II	**Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ**								
1	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Tổng cộng giảng dạy Thạc sĩ								

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
III	**Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP**								
1	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Ngành....								
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP								
IV	**Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH**								
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Tổng số giảng viên giảng dạy đại học, CĐSP								

3.2. Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo lĩnh vực (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS. TSKH	Thạc sĩ	Đại học[20]	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	**Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP**								
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và		X	X	X	X	X	X	X

[20] Chỉ đối với ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS. TSKH	Thạc sĩ	Đại học[20]	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
	đào tạo giáo viên								
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Tổng số								
II	**Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH**								
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Ngành....								
	Tổng số								
III	**Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ**								
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và		X	X	X	X	X	X	X

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	GS.TS/ GS. TSKH	PGS.TS/ PGS. TSKH	TS. TSKH	Thạc sĩ	Đại học[20]	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
	đào tạo giáo viên								
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Ngành....								
	Tổng số								
IV	**Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ**								
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		X	X	X	X	X	X	X
	Ngành....		X	X	X	X	X	X	X
2	Lĩnh vực...								
	Ngành....								
	.....								
	Tổng số								

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cán bộ/nhân viên quản lý, hỗ trợ	Tổng thời gian quản lý, hỗ trợ (theo tháng)	Tổng cán bộ/nhân viên quản lý, hỗ trợ quy đổi

5. Cơ sở vật chất đến ngày....

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ		
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ		
1.5	Số phòng học đa phương tiện		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
2	Thư viện, trung tâm học liệu		
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		
	Tổng		

Mẫu số 04: Báo cáo đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm.....

Cơ quan quản lý trực tiếp
(nếu có)
Trường…….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM.....

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	**SAU ĐẠI HỌC**			
1	**Tiến sĩ**			
1.1	***Tiến sĩ chính quy***			
1.1.1.	*Lĩnh vực….*			
1.1.1.1	Ngành….			
1.2	***Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***			
1.2.1.	*Lĩnh vực….*			
1.2.1.1	Ngành….			
2	**Thạc sĩ**			
2.1	***Thạc sĩ chính quy***			
2.1.1	*Lĩnh vực…*			
2.1.1.1	Ngành….			
2.2	***Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài***			
2.2.1.	*Lĩnh vực….*			
2.2.1.1	Ngành….			
B	**ĐẠI HỌC**			
3	**Đại học chính quy**			
3.1	***Chính quy***			

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**			
3.1.1.1	**Lĩnh vực…**			
3.1.1.1.1	Ngành…			
3.1.2	**Các ngành đào tạo** (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.1.1	**Lĩnh vực…**			
3.1.1.1.1	Ngành…			
3.2	***Liên thông từ trung cấp lên đại học***			
3.2.1	**Lĩnh vực…**			
3.2.1.1	Ngành…			
3.3	***Liên thông từ cao đẳng lên đại học***			
3.3.1	**Lĩnh vực…**			
3.3.1.1	Ngành…			
3.4	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên***			
3.4.1	**Lĩnh vực…**			
3.4.1.1	Ngành…			
3.5	***Liên kết đào tạo với nước ngoài***			
3.5.1	**Lĩnh vực…**			
3.5.1.1	Ngành…			
4	**Đại học vừa làm vừa học**			
4.1	***Vừa làm vừa học***			
4.1.1	**Lĩnh vực…**			
4..1.1.1	Ngành…			

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
4.2	***Liên thông từ trung cấp lên đại học***			
4.2.1	**Lĩnh vực…**			
4.2.1.1	Ngành…			
4.3	***Liên thông từ cao đẳng lên đại học***			
4.3.1	**Lĩnh vực…**			
4.3.1.1	Ngành…			
4.4	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp đại học trở lên***			
4.2.1	**Lĩnh vực…**			
4.2.1.1	Ngành…			
5	**Từ xa**			
5.1	***Lĩnh vực…***			
5.1.1	Ngành…			
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**			
6	**Cao đẳng chính quy**			
6.1	***Chính quy***			
6.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng***			
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***			
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**			
7.1	***Vừa làm vừa học***			
7.2	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng***			
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***			

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng